

Bản án số: 23/2022/HNGĐ-PT
Ngày 18-5- 2022
V/v ly hôn và nuôi con chung.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu

Các Thẩm phán: Bà Vũ Thị Mai Hương

Ông Lại Văn Tùng

- Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Lê Huân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa:

Bà Mai Thị Bích Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 5 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 08/2022/TLPT-HNGĐ ngày 10 tháng 5 năm 2022 về ly hôn và nuôi con chung.

Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 75/2022/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 53/2022/QĐ-PT ngày 17 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Thúy M; sinh năm 1991; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số nhà 1/15 ngõ Q, phường Q, thành phố N, tỉnh N; hiện nay cư trú tại: Xóm C, xã T, huyện V, tỉnh N.

- *Bị đơn:* Anh Đỗ Văn T; sinh năm 1986; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số nhà 1/15 ngõ Q, phường Q, thành phố N, tỉnh N; hiện nay nơi cư trú tại: Xóm 5 cũ, xã X, huyện X, tỉnh N.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thúy M; bị đơn anh Đỗ Văn T.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Chị M và anh T có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 11-02-2022 và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Thúy M trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Đỗ Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện và đăng ký kết hôn vào ngày 14-01-2014 tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện X, tỉnh N. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống và tính cách. Anh T không quan tâm đến vợ con, không đóng góp cùng chi để chi tiêu, trang trải cho cuộc sống nên kinh tế gia đình gặp nhiều khó khăn dẫn đến vợ chồng thường xuyên đánh chửi nhau. Chị xác định mâu thuẫn đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với anh T.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là Đỗ Đức H, sinh ngày 25-11-2014 và Đỗ Khánh L, sinh ngày 02-5-2018. Ly hôn chị có nguyện vọng nuôi dưỡng cả hai con chung và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Nếu Hội đồng xét xử giao cho mỗi người nuôi một con thì chị tự nguyện cấp dưỡng cho anh T nuôi con là 3.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản và công nợ chung: Chị không yêu cầu giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 21-02-2022 và quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn là anh Đỗ Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh nhất trí với lời trình bày của chị M về điều kiện kết hôn, thời gian đăng ký kết hôn. Về quá trình chung sống và nguyên nhân mâu thuẫn theo anh sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc. Gần đây do tình hình dịch bệnh, bản thân anh là lao động tự do nên bị ảnh hưởng, đã dẫn đến tình cảm vợ chồng xích mích, cãi chửi nhau. Vợ chồng thiếu quan tâm và chia sẻ. Tuy nhiên anh không đồng ý ly hôn do tình cảm vợ chồng vẫn còn và vì các con còn nhỏ nên cần sự chăm sóc của cả bố và mẹ. Anh đề nghị Tòa án hòa giải để vợ chồng về đoàn tụ.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là Đỗ Đức H, sinh ngày 25-11-2014 và Đỗ Khánh L, sinh ngày 02-5-2018. Trong trường hợp ly hôn thì anh có nguyện vọng nuôi dưỡng cả hai con chung và yêu cầu chị M cấp dưỡng mỗi cháu là 2.000.000 đồng/tháng. Trường hợp Hội đồng xét xử giao cho mỗi người nuôi một cháu thì anh nhất trí việc chị M cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 3.000.000 đồng.

Về tài sản và công nợ chung: Anh không yêu cầu giải quyết.

3. Biên bản thu thập tài liệu chứng cứ ngày 17-02-2022, chính quyền địa phương nơi chị M và anh T sinh sống cung cấp: Vợ chồng chị Nguyễn Thị Thúy M và anh Đỗ Văn T sinh sống tại số nhà 18/48 H, phường P, thành phố N, tỉnh N nhưng không đăng ký hộ khẩu thường trú. Quá trình chung sống vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn nhưng không báo tổ dân phố hòa giải. Về con chung, vợ chồng có hai con chung Đỗ Đức H, sinh năm 2014 và Đỗ Khánh L, sinh năm 2018.

4. Biên bản lấy lời khai ngày 04-3-2022 cháu Đỗ Đức H trình bày có nguyện vọng được ở với bố nếu bố mẹ ly hôn.

Tại bản án sơ thẩm Hôn nhân và gia đình số 75/2022/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố N, tỉnh N đã quyết định. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, 81, 82, 83, 107, 110 và Điều 116 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về quan hệ hôn nhân: Xử lý hôn giữa chị Nguyễn Thị Thúy M và anh Đỗ Văn T.

Về nuôi con và cấp dưỡng: Giao con chung Đỗ Đức H, sinh ngày 25-11-2014; giới tính: Nam cho anh T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Giao con chung Đỗ Khánh L, sinh ngày 02-5-2018; giới tính: Nữ cho chị M trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị M cấp dưỡng nuôi con Đỗ Đức H là 3.000.000 đồng/tháng kể từ tháng 4 năm 2022 cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi, và có khả năng lao động tự lập được.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 31 tháng 3 năm 2022 anh Đỗ Văn T kháng cáo bản án sơ thẩm về quan hệ hôn nhân với lý do anh vẫn còn tình cảm với chị M và anh có nguyện vọng được đoàn tụ với chị M để nuôi dạy con cái.

Ngày 04 tháng 4 năm 2022 chị Nguyễn Thị Thúy M kháng cáo bản án sơ thẩm chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung và yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi mỗi con chung là 2.000.000 đồng/ tháng.

Tại phiên tòa, chị Nguyễn Thị Thúy M giữ nguyên nội dung kháng cáo. Anh T tự nguyện rút đơn kháng cáo. Anh T và chị M thỏa thuận với nhau về việc giải quyết nuôi con và cấp dưỡng con chung.

Kiểm sát viên - Viện kiểm sát tỉnh N phát biểu ý kiến: Về tố tụng, quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, quyền lợi của các đương sự được bảo đảm. Về nội dung, anh T tự nguyện rút đơn kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của anh T. Tại phiên tòa, anh T và chị M tự nguyện thỏa thuận với nhau về việc nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 300 BLTTDS công nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Án phí giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Tại phiên tòa, anh T tự nguyện rút kháng cáo về việc xin đoàn tụ với chị M. Xét thấy việc rút kháng cáo của anh T là hoàn toàn tự nguyện nên căn cứ điểm b khoản 1 Điều 289 BLTTDS, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của anh T.

[2] Tại phiên tòa anh T và chị M thỏa thuận với nhau về giải quyết việc nuôi dưỡng và cấp dưỡng con chung như sau:

[2.1] Giao cháu Đỗ Đức H, sinh ngày 25-11-2014 cho anh Đỗ Văn T trực tiếp nuôi dưỡng và giao cháu cháu Đỗ Khánh L, sinh ngày 02-5-2018 cho chị Nguyễn Thị Thúy M trực tiếp nuôi dưỡng. Anh T và chị M không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Anh T có trách nhiệm giao cháu Đỗ Khánh L cho chị M nuôi dưỡng.

[2.2] Anh T và chị M có quyền thăm nom con mà không ai được cản trở, nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của anh T và chị M. Anh T và chị M cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh T và chị M trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

[3] Xét thấy, việc anh T và chị M thỏa thuận với nhau về việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với đạo đức xã hội và quy định của pháp luật; căn cứ khoản 1 Điều 300 BLTTDS, Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[4] Án phí dân sự phúc thẩm: Anh T và chị M mỗi người phải nộp là 300.000đồng nhưng được đối trừ với số tiền tạm ứng án phí mà anh T và chị M đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố N.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị cấp phúc thẩm không xem xét giải quyết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 289, khoản 1 Điều 300, khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Sửa bản án sơ thẩm.

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của anh Đỗ Văn T về việc xin đoàn tụ với chị Nguyễn Thị Thúy M.

2. Công nhận sự thỏa thuận của chị Nguyễn Thị Thúy M và anh Đỗ Văn T về việc nuôi dưỡng con chung như sau: Giao cháu Đỗ Đức H, sinh ngày 25-11-2014 cho anh Đỗ Văn T nuôi dưỡng và giao cháu cháu Đỗ Khánh L, sinh ngày 02-5-2018 cho chị Nguyễn Thị Thúy M nuôi dưỡng. Anh T và chị M không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Anh T có trách nhiệm giao cháu Đỗ Khánh L cho chị M nuôi dưỡng.

Anh T và chị M có quyền thăm nom con mà không ai được cản trở, nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của anh T và chị M. Anh T và chị M cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh T và chị M trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Về án phí cấp dưỡng nuôi con: Chị M không Phải nộp.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Anh T và chị M mỗi người phải nộp là 300.000đồng nhưng được đối trừ với số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm anh T và chị M mỗi người đã nộp là 300.000 đồng tại biên lai số 0005203 ngày 31-3-2022 và biên lai số 0005205 ngày 04-4-2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố N. Anh T và chị M đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị cấp phúc thẩm không xem xét giải quyết.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- TAND TP N;
- Chi cục THADS TP N;
- UBND xã X, huyện X;
- Hồ sơ vụ án; Lưu VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thị Thu